

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
BALANCE SHEET

Quý I năm 2024/Quarter I 2024
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2024/As at 31st March 2024

Tên Công ty Quản lý Quỹ:
Fund Management Company name:

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Thiên Việt
Thien Viet Asset Management Jsc

Tên ngân hàng giám sát:
Supervising bank:

Ngân Hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành
Bank for Investment and Development of Vietnam Jsc - Hathanh Branch

Tên Quỹ:
Fund name:

Quỹ Đầu tư Tăng trưởng Thiên Việt 4 (TVGF4)
Thien Viet Growth Fund 4 (TVGF4)

Mã Chứng khoán:
Stock code:

FUCTVGF4

Địa chỉ:
Address:

Lầu 9, Tòa nhà Bitexco Nam Long, 63A Võ Văn Tần, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, TP.HCM
9th Floor, Bitexco Nam Long Building, 63A Vo Van Tan Street, Vo Thi Sau Ward, District 3, HCMC

Ngày lập báo cáo:
Reporting date:

Ngày 12 tháng 04 năm 2024
12 April 2024

Đơn vị tính/Unit: VND

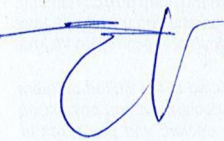
STT No.	CHỈ TIÊU Items	Mã số Code	Thuyết minh Notes	Số cuối kỳ Ending 31/03/2024	Số đầu kỳ Beginning 31/12/2023
A.	TÀI SẢN ASSETS				
1.	Tiền gửi ngân hàng Deposits	110		16,571,747,439	23,192,655,099
2.	Đầu tư chứng khoán Stock investment	120		233,575,320,786	208,457,756,786
	2.1. Giá gốc chứng khoán(*) Cost (*)			221,782,635,606	204,893,446,191
	2.2. Chênh lệch đánh giá lại Differences at evaluation			11,792,685,180	3,564,310,595
3.	Đầu tư khác Other investments	121			
4.	Phải thu hoạt động đầu tư Investment receivables	130		2,622,581,370	14,669,435,889
5.	Phải thu khác Other receivables	131			
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN TOTAL ASSETS	200		252,769,649,595	246,319,847,774
B.	NGUỒN VỐN LIABILITIES & EQUITY				
I.	Nợ phải trả Liabilities	300		2,667,872,377	7,553,965,707
1.	Vay ngắn hạn Short-term debt	310			
2.	Phải trả hoạt động đầu tư Investment payable	311		2,583,000,000	4,035,500,000
3.	Phải trả thu nhập cho Nhà đầu tư Income payable to investors	312			
4.	Phải trả phụ cấp Ban đại diện Quỹ Payable to Representative Board	314			
5.	Phải trả cho Công ty quản lý Quỹ, NH giám sát Payable to Asset Management company, Custodian Bank	315		13,898,288	3,451,307,691
6.	Phải trả khác Other payables	318		70,974,089	67,158,016
II.	Nguồn vốn chủ sở hữu Shareholder equity	400		250,101,777,218	238,765,882,067
1.	Vốn góp của các nhà đầu tư Owner investment capital	410		200,600,000,000	200,600,000,000
1.1.	Vốn góp Capital	411		200,600,000,000	200,600,000,000
1.2.	Thặng dư vốn Capital premium	412		-	-
2.	Kết quả hoạt động chưa phân phối Retained earnings	420		49,501,777,218	38,165,882,067
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430=300+400) TOTAL LIABILITES & EQUITY	430		252,769,649,595	246,319,847,774

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN/OFF BALANCE SHEET ITEMS


No.	CHỈ TIÊU ITEMS	Thuyết minh Notes	Số cuối kỳ Ending	Số đầu kỳ Beginning
1.	Nợ khó đòi đã xử lý Bad debt written off		-	
2.	Ngoại tệ các loại Foreign currencies		-	
3.	Chứng khoán theo mệnh giá/Face value of securities		146,700,000,000	151,200,000,000

Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN-CN Hà Thành
Bank for Investment and Development of Vietnam-Hathanh Branch

Công ty CP Quản lý Quỹ Thiên Việt
Thien Viet Asset Management JSC











Bà/Ms. Vu Minh Hong
Phụ trách bộ phận giám sát/
Head of Supervision Division

Ông/Mr. Nguyen Manh Cuong
Phó Giám đốc/
Deputy Director

Bà/Ms. Pham Uyen Vy
Lập biểu/
Preparer

Bà/Ms. Nguyen Thi Anh Tu
Kế toán Trưởng/
Chief Accountant

Ông/Mr. Nguyen Duy Quang
Giám đốc Quản lý Quỹ/
Investment Director

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG
PROFIT AND LOSS REPORT
Quý I năm 2024/Quarter I 2024

Tên Công ty Quản lý Quỹ:
Fund Management Company name:

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Thiên Việt
Thien Viet Asset Management Jsc

Tên ngân hàng giám sát:
Supervising bank:

Ngân Hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành
Bank for Investment and Development of Vietnam Jsc - Hathanh Branch

Tên Quỹ:
Fund name:

Quỹ Đầu tư Tăng trưởng Thiên Việt 4 (TVGF4)
Thien Viet Growth Fund 4 (TVGF4)

Mã Chứng khoán:
Stock code:

FUCTVGF4

Địa chỉ:
Address

Lầu 9, Tòa nhà Bitexco Nam Long, 63A Võ Văn Tần, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, TP.HCM
9th Floor, Bitexco Nam Long Building, 63A Vo Van Tan Street, Vo Thi Sau Ward, District 3, HCMC

Ngày lập báo cáo:
Reporting date:

Ngày 12 tháng 04 năm 2024
12 April 2024

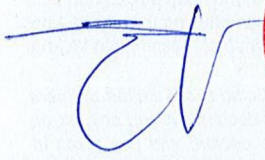
Đơn vị tính/Unit: VND

CHỈ TIÊU ITEMS	Mã số Code	Năm báo cáo/Current year		Năm trước/Previous year	
		Số phát sinh kỳ báo cáo Current period	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo Accumulated	Số phát sinh kỳ này năm trước Previous period	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo Accumulated
A/ Xác định KQHD đã thực hiện Realized business results	A1				
I. Thu nhập từ hoạt động đầu tư đã thực hiện Investment Income	10	4,050,210,364	4,050,210,364	6,819,035,131	6,819,035,131
1. Cổ tức được nhận Dividend	11	378,000,000	378,000,000	520,000,000	520,000,000
2. Lãi trái phiếu được nhận Bond interest	12	508,911,234	508,911,234	840,657,535	840,657,535
3. Lãi tiền gửi Deposit interest	13	26,710,715	26,710,715	(274,626,736)	(274,626,736)
4. Thu nhập bán chứng khoán và các khoản đầu tư khác/Income from selling shares and other investments	14	3,136,588,415	3,136,588,415	5,733,004,332	5,733,004,332
5. Thu nhập khác Other income	18				-
II. Chi phí Expenses	30	942,689,798	942,689,798	707,889,039	707,889,039
1. Phí quản lý quỹ Mangement fee	31	607,225,076	607,225,076	488,267,074	488,267,074
2. Phí giám sát, quản lý tài sản quỹ Supervising fee	32	79,087,251	79,087,251	52,917,820	52,917,820
3. Chi phí họp, đại hội Expenses for preparing meetings, general investor meeting	33				-
4. Chi phí kiểm toán Audit fee	34	20,000,001	20,000,001	21,249,999	21,249,999
5. Chi phí tư vấn định giá Price quotation fee	35				-
6. Phí và chi phí khác Other expenses	38	236,377,470	236,377,470	145,454,146	145,454,146
III. Kết quả hoạt động ròng đã thực hiện được phân phối trong kỳ Distributed net results during the period	50	3,107,520,566	3,107,520,566	6,111,146,092	6,111,146,092
B/ Xác định kết quả chưa thực hiện Unsettle results	B1				
I. Thu nhập Income	60	6,121,553,252	6,121,553,252	4,684,981,580	4,684,981,580
1. Thu nhập đánh giá các khoản đầu tư chứng khoán Income from stock investment evaluations	61	6,121,553,252	6,121,553,252	4,684,981,580	4,684,981,580
2. Thu nhập chênh lệch tỷ giá hối đoái đánh giá lại cuối kỳ Realized foreign currencies gain/loss	62				-
II. Chi phí Expenses	70	(2,106,821,333)	(2,106,821,333)	(4,043,835,420)	(4,043,835,420)
1. Chênh lệch lỗ đánh giá các khoản đầu tư Investment evaluations	71	(2,106,821,333)	(2,106,821,333)	(4,043,835,420)	(4,043,835,420)
2. Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đánh giá lại cuối kỳ Gain/(Loss) from foreign currencies in ending balance	72				-

CHỈ TIÊU ITEMS	Mã số Code	Năm báo cáo/Current year		Năm trước/Previous year	
		Số phát sinh kỳ báo cáo Current period	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo Accumulated	Số phát sinh kỳ này năm trước Previous period	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo Accumulated
III. Kết quả hoạt động chưa thực hiện cuối kỳ Unrealized results in ending balance	80	8,228,374,585	8,228,374,585	8,728,817,000	8,728,817,000

Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN-CN Hà Thành
Bank for Investment and Development
of Vietnam-Hathanh Branch

Công ty CP Quản lý Quỹ Thiên Việt
Thien Viet Asset Management JSC




Bà/Ms. Vu Minh Hong
Phụ trách bộ phận giám sát/
Head of Supervision Division

Ông/Mr. Nguyen Manh Cuong
Phó Giám đốc/
Deputy Director

Bà/Ms. Pham Uyen Vy
Lập biểu/
Preparer





Bà/Ms. Nguyen Thi Anh Tu
Kế toán Trưởng/
Chief Accountant

Ông/Mr. Nguyen Duy Quang
Giám đốc Quản lý Quỹ/
Investment Director

BÁO CÁO TÀI SẢN
ASSETS REPORT

Quý I năm 2024/Quarter I 2024

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2024/As at 31st March 2024

Tên Công ty Quản lý Quỹ:
Fund Management Company name:Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Thiên Việt
Thien Viet Asset Management JscTên ngân hàng giám sát:
Supervising bank:Ngân Hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành
Bank for Investment and Development of Vietnam Jsc - Hathanh BranchTên Quỹ:
Fund name:Quỹ Đầu tư Tăng trưởng Thiên Việt 4 (TVGF4)
Thien Viet Growth Fund 4 (TVGF4)Mã Chứng khoán:
Stock code:

FUCTVGF4

Địa chỉ:
AddressLầu 9, Tòa nhà Bitexco Nam Long, 63A Võ Văn Tần, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, TP.HCM
9th Floor, Bitexco Nam Long Building, 63A Vo Van Tan Street, Vo Thi Sau Ward, District 3, HCMCNgày lập báo cáo:
Reporting date:Ngày 12 tháng 04 năm 2024
12 April 2024

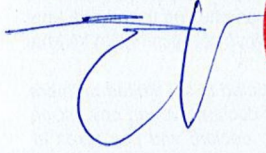
Đơn vị tính/Unit: VND

STT No.	Chi tiêu Items	Mã chi tiêu Code	Kỳ báo cáo Current 31/03/2024	Kỳ trước Previous 31/12/2023	%/cùng kỳ năm trước % changes
I	Tài sản Assets	2200			
I.1	Tiền và các khoản tương đương tiền Cash and cash equivalents	2201	16,571,747,439	23,192,655,099	80%
	Tiền Cash	2202			
	Tiền gửi ngân hàng Deposits	2203	16,571,747,439	23,192,655,099	80%
	Các khoản tương đương tiền Cash equivalents	2204			
I.2	Các khoản đầu tư (kê chi tiết) Investments (listed in details)	2205	233,575,320,786	208,457,756,786	128%
	Chứng khoán niêm yết Listed stocks	2205.1	214,350,500,000	189,232,936,000	127%
	Chứng khoán chưa niêm yết và Upcom Unlisted stocks & Upcom	2205.2	19,224,820,786	19,224,820,786	147%
	Hợp đồng tiền gửi Term deposit	2205.3	-	-	
I.3	Cổ tức, trái tức được nhận Dividend, coupon receivables	2206	561,581,370	2,484,470,136	55%
I.4	Lãi được nhận Interest receivables	2207	-	465,753	0%
I.5	Tiền bán chứng khoán phải thu Unsettled sales of stocks	2208	2,061,000,000	12,184,500,000	
	Phải thu bán cổ phiếu Unsettle sale of shares	2208.1	2,061,000,000	12,184,500,000	
	Phải thu bán trái phiếu Unsettle sale of bonds	2208.2			
I.6	Các khoản phải thu khác Other receivables	2210			
I.7	Các tài sản khác Other investments	2211			
I.8	Tổng tài sản Total assets	2212	252,769,649,595	246,319,847,774	124%
II	Nợ Liabilities	2213			
II.1	Tiền phải thanh toán mua chứng khoán Unsettle purchase	2214	2,583,000,000	4,035,500,000	588%
	Phải trả mua cổ phiếu Unsettled purchase of shares	2214.1	2,583,000,000	4,035,500,000	588%
II.2	Các khoản phải trả khác Other payables	2215	84,872,377	3,518,465,707	94%
II.3	Tổng nợ Total liability	2216	2,667,872,377	7,553,965,707	504%
	Tài sản ròng của quỹ (I.8-II.3) Net asset value (I.8-II.3)	2217	250,101,777,218	238,765,882,067	123%
	Tổng số chứng chỉ quỹ đang lưu hành Total outstanding fund certificates	2218	20,060,000	20,060,000	100%
	Giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ NAV per certificate	2219	12,468	11,903	123%

Ghi chú: Trong kỳ Quỹ không có số dư về các khoản vay tiền, hợp đồng Repo, các khoản cho vay chứng khoán và hợp đồng Reverse Repo.
Note: In this period, the Fund does not have the balance for borrowings, Repo contracts, securities lending and Reverse Repo contract.

Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN-CN Hà Thành
Bank for Investment and Development
of Vietnam-Hathanh Branch

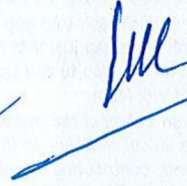
Công ty CP Quản lý Quỹ Thiên Việt
Thien Viet Asset Management JSC



Bà/Ms. Vu Minh Hong
Phụ trách bộ phận giám sát/
Head of Supervision Division

Ông/Mr. Nguyen Manh Cuong
Phó Giám đốc/
Deputy Director

Bà/Ms. Pham Uyen Vy
Lập biểu/
Preparer



Bà/Ms. Nguyen Thi Anh Tu
Kế toán Trưởng/
Chief Accountant

Ông/Mr. Nguyen Duy Quang
Giám đốc Quản lý Quỹ/
Investment Director

BÁO CÁO THAY ĐỔI GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG
CHANGE IN NAV REPORT

Quý I năm 2024/Quarter I 2024

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2024/As at 31st March 2024

Tên Công ty Quản lý Quỹ: Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Thiên Việt
Fund Management Company name: Thien Viet Asset Management Jsc

Tên ngân hàng giám sát: Ngân Hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành
Supervising bank: Bank for Investment and Development of Vietnam Jsc - Hathanh Branch

Tên Quỹ: Quỹ Đầu tư Tăng trưởng Thiên Việt 4 (TVGF4)
Fund name: Thien Viet Growth Fund 4 (TVGF4)

Mã Chứng khoán: FUCTVGF4
Stock code:

Địa chỉ: Lầu 9, Tòa nhà Bitexco Nam Long, 63A Võ Văn Tần, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, TP.HCM
Address: 9th Floor, Bitexco Nam Long Building, 63A Vo Van Tan Street, Vo Thi Sau Ward, District 3, HCMC

Ngày lập báo cáo: Ngày 12 tháng 04 năm 2024
Reporting date: 12 April 2024

STT No.	Chỉ tiêu Items	Mã chỉ tiêu Code	Kỳ báo cáo Current 31/03/2024	Kỳ báo cáo của năm trước Previous 31/03/2023
I	Giá trị tài sản ròng đầu kỳ Beginning NAV	4020	238,765,882,067	188,349,498,307
II	Thay đổi giá trị tài sản ròng trong kỳ Changes in NAV during the period	4021	11,335,895,151	14,839,963,092
	Trong đó in which:	4022		
1	Thay đổi giá trị tài sản ròng do các hoạt động liên quan đến đầu tư của Quỹ trong kỳ Changes in NAV from the fund's investments during the period	4023	11,335,895,151	14,839,963,092
2	Thay đổi giá trị tài sản ròng do việc phân phối thu nhập của Quỹ cho các nhà đầu tư trong kỳ Changes in NAV from distributed income to investors during the period	4024		
III	Giá trị tài sản ròng cuối kỳ Ending NAV	4025	250,101,777,218	203,189,461,399

Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN-CN Hà Thành
Bank for Investment and Development of Vietnam-Hathanh Branch

Bà/ Ms. Vu Minh Hong
Phụ trách bộ phận giám sát/
Head of Supervision Division



Ông/ Mr. Nguyen Manh Cuong
Phó Giám đốc/
Deputy Director

Công ty CP Quản lý Quỹ Thiên Việt
Thien Viet Asset Management JSC

Bà/ Ms. Pham Uyen Vy
Lập biểu/
Preparer



Bà/ Ms. Nguyen Thi Anh Tu
Kế toán Trưởng/
Chief Accountant

Ông/ Mr. Nguyen Duy Quang
Giám đốc Quản lý Quỹ/
Investment Director

BÁO CÁO DANH MỤC ĐẦU TƯ
PORFOLIO REPORT

Quý I năm 2024/Quarter I 2024

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2024/As at 31st March 2024

Tên Công ty Quản lý Quỹ:
Fund Management Company name:Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Thiên Việt
Thien Viet Asset Management JscTên ngân hàng giám sát:
Supervising bank:Ngân Hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành
Bank for Investment and Development of Vietnam Jsc - Hathanh BranchTên Quỹ:
Fund name:Quỹ Đầu tư Tăng trưởng Thiên Việt 4 (TVGF4)
Thien Viet Growth Fund 4 (TVGF4)Mã Chứng khoán:
Stock code:

FUCTVGF4

Địa chỉ:
AddressLầu 9, Tòa nhà Bitexco Nam Long, 63A Võ Văn Tần, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, TP.HCM
9th Floor, Bitexco Nam Long Building, 63A Vo Van Tan Street, Vo Thi Sau Ward, District 3, HCMCNgày lập báo cáo:
Reporting date:Ngày 12 tháng 04 năm 2024
12 April 2024

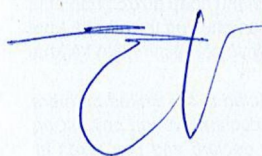
Đơn vị tính : VND đồng

STT No.	Loại tài sản Type of Assets	Mã chi tiêu Code	Số lượng/ Quantities	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo/ Market price at reporting date	Tổng giá trị/ Total value	Tỷ lệ %/Tổng giá trị tài sản của quỹ %/Total assets value
I	Cổ phiếu niêm yết Listed stocks	4030				
1	DXS	4030.1	5,530,000	7,300	40,369,000,000	15.97%
2	HCM	4030.2	200,000	29,500	5,900,000,000	2.33%
3	HPG	4030.3	1,100,000	30,250	33,275,000,000	13.16%
4	NVL	4030.4	350,000	17,250	6,037,500,000	2.39%
5	POW	4030.5	1,850,000	11,400	21,090,000,000	8.34%
6	PVD	4030.6	790,000	32,350	25,556,500,000	10.11%
7	PVP	4030.7	800,000	13,950	11,160,000,000	4.42%
8	VNM	4030.8	420,000	67,600	28,392,000,000	11.23%
9	VPB	4030.9	1,200,000	19,750	23,700,000,000	9.38%
10	VRE	4030.10	730,000	25,850	18,870,500,000	7.47%
	Tổng Total	4031	12,970,000		214,350,500,000	84.80%
II	Cổ phiếu không niêm yết và Upcom/Unlisted stocks & Upcom	4032				
1		4032.1				0.00%
2		4032.2				0.00%
	Tổng Total	4033	-			0.00%
	Tổng các loại cổ phiếu Total all types of stocks	4034	12,970,000		214,350,500,000	84.80%
III	Trái phiếu Bond	4035				
1	VBB12207	4035.1	1,700	11,308,718	19,224,820,786	7.61%
2		4035.2				0.00%
	Tổng Total	4036	1,700		19,224,820,786	7.61%
IV	Các loại chứng khoán khác Other securities	4037				
1		4037.1				0.00%
2		4037.2				0.00%
	Tổng Total	4038	-			0.00%
	Tổng các loại chứng khoán Total all types of securities	4039	12,971,700		233,575,320,786	92.41%
V	Các tài sản khác Other assets	4040				
1	Tiền gửi có kì hạn trên 3 tháng/ Deposits with maturity of more than 3 months	4040.1				0.00%
2	Tiền cổ tức sẽ được nhận Cash dividend receivables	4040.2			378,000,000	0.15%
3	Tiền trái tức, lãi CCTG sẽ được nhận/ Bond, Certificate of deposit interest receivables	4040.3			183,581,370	0.07%
4	Lãi tiền gửi được nhận Interest receivables	4040.4				0.00%
5	Phải thu bán chứng khoán Accounts receivable for securities issued	4040.5			2,061,000,000	0.82%
6	Phải thu khác Other receivables	4040.6				0.00%
7	Tài sản khác Other assets	4040.7				0.00%
	Tổng Total	4041			2,622,581,370	1.04%
VI	Tiền Cash	4042				
1	Tiền gửi ngân hàng Deposits	4043			16,571,747,439	6.56%
1.1	Tiền gửi không kỳ hạn tại NHGS Demand deposits at Custodian Bank				16,571,747,439	6.56%

STT No.	Loại tài sản Type of Assets	Mã chỉ tiêu Code	Số lượng/ Quantities	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo/ Market price at reporting date	Tổng giá trị/ Total value	Tỷ lệ %/Tổng giá trị tài sản của quỹ %/Total assets value
1.2	Tiền gửi có kỳ hạn (dưới 3 tháng) Time Deposits (less than 3 months)					0.00%
2	Chứng chỉ tiền gửi Certificate of deposits	4044				0.00%
3	Công cụ chuyển nhượng Transferable instruments	4045				0.00%
	Tổng	4046			16,571,747,439	6.56%
VII	Tổng giá trị danh mục Total portfolio value	4047			252,769,649,595	100.00%

Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN-CN Hà Thành
Bank for Investment and Development
of Vietnam-Hathanh Branch

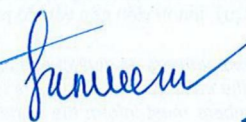
Công ty CP Quản lý Quỹ Thiên Việt
Thien Viet Asset Management JSC



Bà/ Ms. Vu Minh Hong
Phụ trách bộ phận giám sát/
Head of Supervision Division



Ông/ Mr. Nguyen Manh Cuong
Phó Giám đốc/
Deputy Director



Bà/ Ms. Pham Uyen Vy
Lập biểu/
Preparer



Bà/ Ms. Nguyen Thi Anh Tu
Kế toán Trưởng/
Chief Accountant



Ông/ Mr. Nguyen Duy Quang
Giám đốc Quản lý Quỹ/
Investment Director

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH/NOTES OF FINANCIAL STATEMENTS

Quý I năm 2024/Quarter I 2024

Tên Công ty Quản lý Quỹ: Fund Management Company name:	Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Thiên Việt Thien Viet Asset Management Jsc
Tên ngân hàng giám sát: Supervising bank:	Ngân Hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành Bank for Investment and Development of Vietnam Jsc - Hathanh Branch
Tên Quỹ: Fund name:	Quỹ Đầu tư Tăng trưởng Thiên Việt 4 (TVGF4) Thien Viet Growth Fund 4 (TVGF4)
Mã Chứng khoán: Stock code:	FUCTVGF4
Địa chỉ: Address	Lầu 9, Tòa nhà Bitexco Nam Long, 63A Võ Văn Tần, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, TP.HCM 9th Floor, Bitexco Nam Long Building, 63A Vo Van Tan Street, Vo Thi Sau Ward, District 3, HCMC
Ngày lập báo cáo: Reporting date:	Ngày 12 tháng 04 năm 2024 12 April 2024

I . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ ĐẦU TƯ/FUND PERFORMANCE CHARACTERISTICS

Thông tin chung về Quỹ/General information about the Fund:

- Quỹ Đầu Tư Tăng Trưởng Thiên Việt 4 được thành lập theo mô hình quỹ đóng (đại chúng) và quản lý bởi Công ty Cổ phần Quản lý quỹ Thiên Việt
- *Thien Viet Growth Fund 4 is established as close-eded fund (public) and is managed by Thien Viet Asset Management JSC.*

- Công ty quản lý quỹ: Là Công ty Cổ phần Quản lý quỹ Thiên Việt, hoạt động theo Giấy phép thành lập và hoạt động công ty quản lý quỹ số 15/UBCK-GPHĐQLQ do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 28/12/2006; Quyết định số 379/QĐ-UBCK về việc bổ sung Giấy phép hoạt động quản lý quỹ do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 22/6/2007; Giấy phép điều chỉnh số 56/UBCK-GPĐC do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 07 tháng 12 năm 2009; Giấy phép điều chỉnh số 10/GPĐC-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 20/5/2015; Giấy phép điều chỉnh số 21/GPĐC-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 01/9/2015; Giấy phép điều chỉnh số 74/GPĐC-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 19/11/2020; và Giấy phép điều chỉnh số 32/GPĐC-UBCK do Ủy ban chứng khoán Nhà nước cấp ngày 27/05/2021 thực hiện các ngành nghề kinh doanh như quản lý quỹ, quản lý danh mục đầu tư. Công ty quản lý quỹ được nhà đầu tư uỷ thác quản lý Quỹ, có quyền và nghĩa vụ theo quy định tại Điều lệ này và pháp luật liên quan.

- *Fund Management Company: Thien Viet Asset Management Joint Stock Company ("The company"), previously known as An Phuc Securities Investment Fund Management Joint Stock Company, is a joint stock company established and operated in accordance with the Business License No. 4103005793 issued by the Ho Chi Minh City Planning and Investment Department on 26 December 2006. The first Business Registration Certificate No. 15/UBCK-GPHĐQLQ was issued on 28 December 2006 and the latest Business Registration Certificate No. 32/GPDC-UBCK issued on 27 May 2021 by the State Securities Commission.*

- Ngân hàng giám sát: Là Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hà Thành, Giấy CNĐKHĐ-CN số: 0100150619-073 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 12/09/2003, thay đổi lần thứ 12 ngày 16/06/2020 và được cấp Giấy chứng nhận Chi nhánh Hoạt động lưu ký số: 19/GCNTVLK-CN-3 do Tổng Giám đốc Trung tâm lưu ký cấp ngày 30 tháng 12 năm 2014, thực hiện các nghiệp vụ: bảo quản, lưu ký các chứng khoán, các hợp đồng kinh tế, các chứng từ có liên quan đến tài sản của Quỹ đồng thời giám sát hoạt động của quỹ. Quyền và nghĩa vụ của ngân hàng giám sát được quy định tại Điều lệ này và pháp luật liên quan.

- *Supervising bank: is the Bank for Investment and Development of Vietnam JSC, businessregistration certificate No 0100150619-073 issued by Department of Planning and Investment in Hanoi for the first time on 12/09/2003, changes for the 12th time on 16/06/2020 and granted deposit certificate for the branch no.: 19/GCNTVLK-CN-3 by the CEO of the Vietnam Securities Depository on 30 December 2014 for these performances: preserve and deposit securities, business contracts, documents related to the Fund's assets and monitoring the operation of the Fund. The rights and obligations of custodian bank is specified in the Company's regulations and legislations.*

- Công ty kiểm toán: Là Công ty TNHH PwC (Việt Nam), Công ty kiểm toán độc lập nằm trong danh sách Công ty kiểm toán được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận, được Đại hội Nhà đầu tư chỉ định theo quy định của Điều lệ này và pháp luật Việt Nam để thực hiện kiểm toán hàng năm đối với tài sản của Quỹ.

- *Audit firms: is PwC Vietnam - an independent audit company that approved by the State Securities of Vietnam and designated by the General Shareholders meeting as the Company's auditor as denoted in the Company's charter and regulations.*

Chiến lược đầu tư/Investment objectives and strategies

- Tìm kiếm những cơ hội đầu tư độc quyền: Quỹ sẽ tận dụng lợi thế của đội ngũ quản lý nội địa gồm Hội đồng đầu tư và Giám đốc đầu tư với nhiều mối quan hệ và kinh nghiệm thực tế để tìm kiếm những cơ hội đầu tư độc quyền. Đây là một lợi thế cạnh tranh lớn mà hầu hết các nhà quản lý quỹ đầu tư tại Việt Nam thường xuyên phải đối mặt do gặp những rào cản lớn bao gồm ngôn ngữ, phong tục địa phương, và hạn chế giới hạn đầu tư hợp pháp.

- *Seek for the exclusive investment opportunities: the Fund will take advantage of the local management team includes investment council and chief investment officer with multiple relationships and experience to identify the exclusive investment opportunity. This is a major competitive advantage that most of the investment fund' managers in Vietnam often face significant barriers such as language, local customs, and limit future investment limits measures.*

- Đầu tư vào những doanh nghiệp mục tiêu: Quỹ tìm cách đầu tư vào các doanh nghiệp có đội ngũ quản lý mạnh với bề dày kinh nghiệm thị trường, tài chính minh bạch và lành mạnh, mô hình kinh doanh có tiềm năng tăng trưởng cao, sản phẩm hoặc dịch vụ khác biệt, lợi thế cạnh tranh cao, thị phần đáng kể, và một chiến lược thoái vốn rõ ràng cho các nhà đầu tư.

- *Investments in leading enterprises: Fund seeks to invest in enterprises with strong management teams with firm experience, financial transparency and healthy business model with high potential growth, distinct product or service, competitive advantage, significant market share, and a clear exit strategy for investors.*

- Tập trung vào những danh mục tài sản chính: Trong khi phần lớn các quỹ đầu tư tại Việt Nam có xu hướng tập trung vào một phân khúc thị trường cụ thể, Công ty quản lý quỹ Thiên Việt tìm kiếm các cơ hội đầu tư mang lại lợi nhuận cao hơn trung bình ở tất cả phân khúc thị trường, chứ không chỉ tập trung vào một vài phân khúc.

- *Focus on the main asset categories: While the majority of investment funds in Vietnam tend to focus on a specific market segment, the fund management company Thien Vietnam seeking investment opportunities brought the higher average profit in all market segments, not just focus on a few segments.*

II NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN/ACCOUNTING PERIOD & ACCOUNTING CURRENCY

2.1 Niên độ kế toán/Accounting period

Kỳ kế toán năm của Quỹ bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm. Riêng đối với kỳ kế toán năm đầu tiên bắt đầu từ ngày 30 tháng 06 năm 2022 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022.

The annual accounting period of the Fund's is from 01st January to 31st December. Particularly for the first accounting year starts on June 30th, 2022 and ending on December 31st, 2022.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán/Accounting currency

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)./Currency in Vietnam accounting records is VND

III CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG/ACCOUNTING POLICIES

3.1 Chế độ kế toán áp dụng/*Applied accounting policies*

Quý áp dụng Chế độ Kế toán Quỹ Đầu tư Chứng khoán ban hành theo Quyết định số 63/2005/QĐ-BTC ngày 14/09/2005 của Bộ trưởng Bộ Tài chính/*Our fund Accounting System followed by the Decision No. 63/2005 / QD-BTC dated 14/09/2005 of the Minister of Finance issued by*

3.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng/*Ledger book*

Quý áp dụng hình thức kế toán Nhật ký Chung/*The Fund follows the general journal ledger*

IV CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG/APPLIED ACCOUNTING POLICIES

4.1 Tiền/*Cash*

Tiền bao gồm tiền gửi ngân hàng. Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

Cash includes cash in banks. Short-term investments do not exceed 3 months of maturity terms and can be easily convert into cash and no significant risk of change in value from the date of purchase of such investments at the time of reporting.

4.2 Kế toán các khoản đầu tư/*Accounting for investments*

A. Định giá cổ phiếu/*Valuation of stock*

1. Định giá cổ phiếu niêm yết/*Valuations of listed shares*

Giá của cổ phiếu niêm yết được xác định là giá đóng cửa của ngày giao dịch gần nhất trước Ngày Định Giá.*The price of the listed shares is defined as the closing price on the trading day & preceding the valuation date.*

2. Định giá cổ phiếu chưa niêm yết/*Valuation of unlisted shares*

- Giá trị trung bình dựa trên báo giá (giá trung bình của các giao dịch trong kỳ) của tối thiểu 03 tổ chức báo giá không phải là người có liên quan tại ngày giao dịch gần nhất trước ngày định giá.

- Trường hợp không có đủ báo giá của tối thiểu 03 tổ chức báo giá, là một trong các mức sau:

+ Giá trung bình từ 02 tổ chức báo giá; hoặc

+ Giá của kỳ báo cáo gần nhất nhưng không quá ba (03) tháng tính đến ngày định giá;

+ Giá trị sổ sách; hoặc

+ Giá mua; hoặc

+ Giá xác định theo phương pháp đã được ban đại diện quỹ chấp thuận.

The average value based on reported price (the average price of transactions in the period) of at least 03 organizations quotation that are not related to the Fund's internal persons in the most recent trading day before the date of valuation.

- *In case there is not enough of a minimum price quote 03 organizations, is one of the following levels:*

+ *The average price quotations from 02 organizations; or*

+ *The price of the most recent reporting period, but not more than three (03) months prior to the valuation date;*

+ *Book value; or*

+ *Purchase Price; or*

+ *Price determined by the method has been approved by the Board of Representatives.*

3. Định giá cổ phiếu bị đình chỉ giao dịch, hoặc hủy niêm yết hoặc hủy đăng ký giao dịch

3. *Valuation of shares suspended from trading or delisted or canceled*

- Là một trong các mức giá sau:

+ Giá trị sổ sách; hoặc

+ Mệnh giá; hoặc

+ Giá xác định theo phương pháp đã được ban đại diện quỹ chấp thuận.

Being one of the following prices:

+ *Book value; or*

+ *Face value; or*

+ *Price determined by the method has been approved by the Board of Representatives*

4. Định giá cổ phiếu của tổ chức trong tình trạng giải thể, phá sản

4. *Valuation of shares held in a state of dissolution, bankruptcy*

- Là một trong các mức giá sau:

- 80% giá trị thanh lý của cổ phiếu đó tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất trước ngày định giá; hoặc

- Giá xác định theo phương pháp đã được ban đại diện quỹ chấp thuận.

Being one of the following prices:

- *80% of the liquidation value of such shares at the date of the accounting balance sheet preceding the valuation date; or*

- *The price determined by the method has been approved by the Board of Representatives.*

B. Định giá trái phiếu/*Valuation of bonds*

1. Trái phiếu niêm yết/*Listed Bonds*

- Giá đóng cửa trên hệ thống giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán tại ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá cộng lãi lũy kế;

- Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn hai (02) tuần tính đến ngày định giá, là một trong các mức giá sau:

+ Giá mua cộng lãi lũy kế; hoặc

+ Mệnh giá cộng lãi lũy kế; hoặc

+ Giá xác định theo phương pháp đã được ban đại diện quỹ chấp thuận.

The closing price on the trading system at the Securities Exchanges in the most recent trading day before the date of valuation plus accumulated interest;

- *If no trades are more than two (02) weeks of the date of valuation, is one of the following prices:*

+ *Purchase price plus accumulated interest; or*

+ *Face value plus accumulated interest; or*

+ *Price determined by the method has been approved by the Board of Representatives.*

2. Trái phiếu chưa/không niêm yết/*Bonds have not/not listed:*

- Giá yết (nếu có) trên các hệ thống báo giá cộng lãi suất coupon phiếu tính tới ngày trước ngày định giá; hoặc

+ Giá mua cộng lãi lũy kế; hoặc

+ Mệnh giá cộng lãi lũy kế; hoặc

+ Giá xác định theo phương pháp đã được ban đại diện quỹ chấp thuận

Price list (if any) on quotation systems plus interest to the date of the previous coupon valuation date; or

+ *Purchase price plus accumulated interest; or*

+ *Face value plus accumulated interest; or*

+ *Price determined by the method has been approved by the Board of Representatives*

4.3 Kế toán các khoản phải thu/*Accounting receivables*

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ hoạt động kinh doanh chứng khoán, cổ tức, lãi trái phiếu, lãi tiền gửi ngân hàng và các khoản phải thu khác.

Accounts receivable are presented in the financial statements according to the book value of receivables from securities trading activities, dividends, interest on bonds, interest on bank deposits and other receivables.

4.4 Kế toán các khoản phải trả/*Accounting payables*

Các khoản phải trả được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải trả cho hoạt động kinh doanh chứng khoán, phải trả phụ cấp Ban đại diện Quỹ, phải trả cho Công ty Quản lý Quỹ, Ngân hàng giám sát và các khoản phải trả khác.
Accounts payable are presented in the financial statements in accordance with the carrying amount payable for securities trading activities, pay allowances Board of Representatives, payable to the Fund Management Company, Custodian Bank police and other payables.

4.5 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu/Recognition of owner's equity

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu. Quỹ có thể tăng hay giảm Vốn điều lệ Quỹ phù hợp với quy định của pháp luật được Đại hội thành viên chấp thuận và báo cáo với Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.
Invested by the owner are recorded as a capital contribution by the owners. The Fund may increase or decrease Capital Fund in accordance with the provisions of law shall be approved by Congress members and report to the State Securities Commission.

4.6 Nguyên tắc ghi nhận các khoản thu nhập/Recognition of income

Các khoản thu nhập của Quỹ bao gồm: Cổ tức, lãi trái phiếu, lãi tiền gửi, thu nhập từ các hoạt động đầu tư của Quỹ và các khoản thu nhập khác. Doanh thu được ghi nhận khi Quỹ có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

The earnings of the Fund include: Dividends, interest on bonds, interest income, income from the Fund's investment activities and other income. Revenue is recognized when the Fund has the ability to get the economic benefits can be identified with certainty. The specific recognition criteria must also be following response when revenue is recognized:

Tiền lãi: được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Interest: are recognized on the basis of time and actual interest rate for each period.

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.
Dividends and profit shared are recognized when the shareholders are entitled to receive dividends or capital contributing parties are entitled to receive profits from the capital contribution.

4.7 Nguyên tắc ghi nhận các khoản chi phí/Recognition of expenses

Các khoản phải trả thương mại và các khoản phải trả khác được ghi nhận theo hóa đơn chứng từ.

The trade payables and other payables are stated at invoice vouchers.

4.8 Phân phối thu nhập của Quỹ/Fund distribution of Fund

Phần còn lại của thu nhập của Quỹ sau khi trừ các chi phí của Quỹ được phân phối cho người đầu tư được quy định tại Điều lệ Quỹ và phải đảm bảo nguyên tắc:

The remainder of the Fund's income, after deducting the expenses of the Fund to be distributed to investors as stipulated in the Fund Charter and must ensure the following principles:

- Chỉ người đầu tư được ghi tên trong danh sách người đầu tư lập vào ngày đăng ký cuối cùng được quyền nhận thu nhập phân phối;

- Only investors who are enrolled in the list of investors established in the last registration date are entitled to receive the income distribution;

- Thu nhập phân phối cho các thành viên góp vốn phải là thu nhập thực tế phát sinh mà Quỹ nhận được bằng tiền mặt vào ngày có quyết định về mức thu nhập phân phối;

- Income distributed to the limited partners is real income generated by the Fund in cash received on the date the decision on income distribution;

- Sau khi phân phối thu nhập cho các thành viên góp vốn, Quỹ vẫn phải đảm bảo khả năng thanh toán mọi khoản nợ đến hạn phải trả của Quỹ.

- After the distribution of income to the limited partners, the Fund must still ensure the payment of all debts due and payable by the Fund.

Công ty Quản lý Quỹ có nghĩa vụ thay mặt các thành viên góp vốn thực hiện việc khấu trừ và đóng bất kỳ loại thuế nào áp dụng đối với thu nhập được phân chia cho các thành viên góp vốn theo quy định của pháp luật Việt Nam. Trong trường hợp thành viên góp vốn là tổ chức Việt Nam lựa chọn phương thức tự kê khai và đóng thuế đối với lợi nhuận thu được từ việc đầu tư vào Quỹ, thành viên góp vốn đó phải thông báo trước cho Công ty quản lý Quỹ và có trách nhiệm kê khai và đóng thuế theo quy định của pháp luật Việt Nam.

Fund Management Company is obliged on behalf of the limited partners do deduct and pay any applicable taxes on income be distributed to the limited partners in accordance with the provisions of the law of Vietnam. In the case of limited partners is organizing Vietnam selected mode of self-declaration and pay tax on profits earned from investing in the Fund, contributing members must inform the Fund Management Company and shall have to declare and pay taxes in accordance with the law of Vietnam.

4.10 Một số vấn đề khác/Other articles

Giá trị tài sản ròng của Quỹ là tổng giá trị các tài sản và các khoản đầu tư do Quỹ sở hữu trừ đi các nghĩa vụ nợ phải trả của Quỹ tại thời điểm định giá.

Net asset value of the Fund's total assets and investments owned by the Fund minus the liabilities payable by the Fund at the time of valuation.

Giá trị đơn vị Quỹ được tính bằng cách chia tổng Giá trị tài sản ròng của Quỹ trên Bảng cân đối kế toán cho tổng số đơn vị Quỹ tại thời điểm đó.

Fund unit value is calculated by dividing the total net asset value of the Fund on the balance sheet accounting for the total number of units of the Fund at that time.

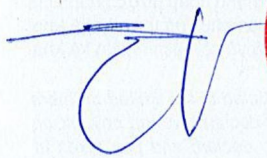
V Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát/General evaluation criterias

STT No.	Chỉ tiêu/Items	Kỳ báo cáo Current	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo/ Accumulated
1	Các chỉ số về tình hình hoạt động đầu tư/Investment activities evaluation indicators		
1	Tỷ lệ các loại chứng khoán trong tổng giá trị tài sản của Quỹ/ <i>Securities values from the Fund's total asset value ratio</i>	92.41%	92.41%
2	Tỷ lệ các loại cổ phiếu trong tổng giá trị tài sản của Quỹ/ <i>Stock values from the Fund's total asset value ratio</i>	84.80%	84.80%
3	Tỷ lệ các loại cổ phiếu niêm yết trong tổng giá trị tài sản của Quỹ/ <i>Listed share values from the Fund's total asset value ratio</i>	84.80%	84.80%
4	Tỷ lệ các loại cổ phiếu chưa niêm yết và Upcom trong tổng giá trị tài sản của Quỹ/ <i>Unlisted share & Upcom values from the Fund's total asset value ratios</i>	0.00%	0.00%
5	Tỷ lệ các loại trái phiếu trong tổng giá trị tài sản của Quỹ/ <i>Bond values from the Fund's total asset value ratio</i>	7.61%	7.61%
6	Tỷ lệ các loại chứng khoán khác trong tổng giá trị tài sản của Quỹ/ <i>Other securities values from the Fund's total asset value ratio</i>	0.00%	0.00%
7	Tỷ lệ tiền gửi NH trong tổng giá trị tài sản của Quỹ/ <i>Bank deposit values from the Fund's total asset value ratio</i>	6.56%	6.56%

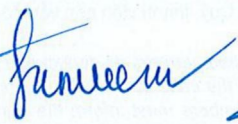
8	Tỷ lệ bất động sản trong tổng giá trị tài sản của Quỹ/ <i>Real-estate values from the Fund's total asset value ratio</i>	0.00%	0.00%
9	Tỷ lệ thu nhập bình quân (cả thu nhập từ lãi, cổ tức, chênh lệch giá) so với tổng giá trị tài sản của Quỹ/ <i>Average income (including income from interest, dividends, price differences) compared to the Fund's total value of asset ratio</i>	4.08%	4.08%
10	Tỷ lệ chi phí bình quân trong tổng giá trị tài sản của Quỹ/ <i>Average expenses from the Fund's total asset value</i>	-0.47%	-0.47%
II Các chỉ số thị trường/Market indicators			
1	Tổng số chứng chỉ quỹ đang lưu hành cuối kỳ/ <i>Total outstanding fund certificates in the end of the period</i>	20,060,000	20,060,000
2	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của công ty quản lý quỹ và người có liên quan cuối kỳ/ <i>Certificate ownerships of the Fund and its relating persons ratios in the end of the period</i>	20.22%	20.22%
3	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của 10 nhà đầu tư lớn nhất cuối kỳ/ <i>Certificate ownerships of the top 10 investors ratio in the end of the period</i>	95.99%	95.99%
4	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của nhà đầu tư nước ngoài/ <i>Certificate ownerships of foreign investors ratio</i>	0.00%	0.00%
5	Tỷ lệ giá trị giao dịch chứng chỉ quỹ so với giá trị tài sản ròng cuối kỳ/ <i>Value of traded fund certificates compared to the Fund's NAV ratio</i>	0.00%	0.00%
6	Giá trị đơn vị quỹ cuối kỳ/ <i>Fund value in the end of the period</i>	12,468	12,468

Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN-CN Hà Thành
Bank for Investment and Development of Vietnam-Hathanh Branch

Công ty CP Quản lý Quỹ Thiên Việt
Thien Viet Asset Management JSC




Bà/ Ms. Vu Minh Hong
Phụ trách bộ phận giám sát/
Head of Supervision Division



Ông/ Mr. Nguyen Manh Cuong
Phó Giám đốc/
Deputy Director



Bà/ Ms. Pham Uyen Vy
Lập biểu/
Preparer




Bà/ Ms. Nguyen Thi Anh Tu
Kế toán Trưởng/
Chief Accountant

Ông/ Mr. Nguyen Duy Quang
Giám đốc Quản lý Quỹ/
Investment Director